

CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC THỜI NGUYỄN: TIẾP CẬN TỪ DANH HIỆU PHÓ BẢNG

ĐỖ THỊ HƯƠNG THẢO*

Trong lịch sử giáo dục khoa cử của Việt Nam thời cổ trung đại, Phó bảng là danh hiệu duy nhất chỉ xuất hiện dưới thời Nguyễn - giai đoạn cuối cùng của nền giáo dục Nho học Việt Nam. Trong kỳ thi Hội, Phó bảng là học vị dành cho những người có kết quả thi thấp hơn Tiến sĩ (1) và thông thường được bổ nhiệm chức vụ thấp hơn những người đỗ Tiến sĩ. Bài viết này chọn danh hiệu Phó bảng dưới thời Nguyễn làm đối tượng nghiên cứu để tìm hiểu nguyên nhân vì sao nhà Nguyễn đặt thêm danh hiệu Phó bảng. Bên cạnh đó, trên cơ sở nghiên cứu những thay đổi trong cách thức tuyển lựa, ban ân điển và việc bổ dụng Phó bảng giữ các vị trí trong bộ máy chính quyền, bài viết sẽ lý giải phần nào quan điểm, chính sách giáo dục của nhà Nguyễn, đặc biệt là giai đoạn từ nửa cuối nhà Nguyễn trở đi. Một cái nhìn hệ thống về học vị Phó bảng trong suốt gần một thế kỷ (từ đầu thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX) sẽ làm rõ hơn chính sách “nối lòng” trong khoa cử của nhà Nguyễn để đáp ứng nhu cầu tuyển lựa và sử dụng nhân sự cho bộ máy chính quyền trải dài trên toàn lãnh thổ từ Bắc đến Nam.

1. Phó bảng - Sự ra đời và những tiền đề của nó

Sau khi thành lập, triều Nguyễn đối mặt với nhu cầu cấp thiết nhanh chóng xây dựng đất nước thống nhất và một trong nhiều biện pháp nhằm xây dựng và củng cố đất nước mà nhà Nguyễn thực hiện là phát triển giáo dục Nho học, tuyển lựa nhân tài bổ sung cho bộ máy của triều đình.

Nhận thấy việc khoa cử tuyển chọn nhân tài là cần thiết nên chỉ 5 năm sau khi lên ngôi, năm 1807, Gia Long đã cho tổ chức khoa thi Hương đầu tiên để tuyển lựa nhân tài, nhưng kỳ thi này mới chỉ tổ chức cho các trường thi từ Nghệ An trở ra Bắc. Vì là vị vua đầu tiên của triều Nguyễn, phải dồn nhiều tâm sức cho việc xây dựng đất nước trên các lĩnh vực kinh tế, nông nghiệp, an ninh, quốc phòng..., nên dưới thời vua Gia Long các hoạt động liên quan đến giáo dục diễn ra còn rời rạc, khoảng cách giữa các kỳ thi Hương là 6 năm một lần và chưa có kỳ thi Hội nào được tổ chức.

Thời Minh Mạng, khoa cử trở nên quy củ hơn. Định lệ thi Hương được quy chuẩn thành 3 năm 1 lần, cứ năm trước thi Hương

* ThS. Khoa Lịch sử - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN

(2) thì năm sau thi Hội (3) và được duy trì trong suốt lịch sử khoa cử thời Nguyễn. Năm 1822, đời vua Minh Mạng năm thứ 3, khoa thi Hội và thi Đình đầu tiên của nhà Nguyễn được tổ chức, lấy đỗ 8 người.

Từ năm 1829, để mở rộng thêm lượng người lấy đỗ, bên cạnh danh hiệu Tiến sĩ, vua Minh Mạng đã lấy thêm danh hiệu *Phó bảng* cho những người đỗ thi Hội (4). Phê chuẩn lấy danh hiệu Phó bảng của Minh Mạng dựa trên đề nghị của Bộ Lễ cho rằng "ngoài những quyển trúng cách, trứ văn quyển nào đầy đủ, tuy không bằng người có tên trong chính bảng, nhưng cũng có thực học thì xin vào Phó bảng" để "không để sót nhân tài" (5). Vì vậy, trong lịch sử khoa cử thời Nguyễn, năm 1829 là khoa thi đầu tiên nhà Nguyễn lấy Phó bảng. Bên cạnh 9 Tiến sĩ, khoa này lấy thêm 5 Phó bảng (6) đưa tổng số người đỗ của khoa thi này lên đến 14 người.

Để biểu rõ hơn về danh hiệu Phó bảng của thời Nguyễn, chúng ta cần xem xét thêm về danh hiệu này ở Trung Quốc, nơi mà nền giáo dục khoa cử Nho học của Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng. Theo A.B. Woodside, ở Trung Quốc, *Phụ bảng* là danh hiệu có từ thời Thanh, được triều đình áp dụng đối với những trường thi Hương hoặc những địa phương mà có số lượng sĩ tử dự thi lớn, có nhiều sĩ tử giỏi, có năng lực, vượt quá giải ngạch lấy đỗ mà triều đình cho phép đối với những trường thi hoặc địa phương đó. Những sĩ tử này sẽ được nhận danh hiệu thấp hơn so với học vị Cử nhân, đó là *Phụ bảng*. Tại các trường thi Hương ở Trung Quốc, cứ 5 Cử nhân thì lại có 1 người được chọn vào danh sách *Phụ bảng*. Các *Phụ bảng* của các trường thi Hương này sẽ đến Bắc Kinh để thi kiểm tra kiến thức. Năm 1726, theo quy định của nhà Thanh, những người đã 2 lần đỗ *Phụ bảng*

thì sẽ được chuyển thành Cử nhân. Và sau đó, họ được tham dự kỳ thi Hội (7).

Như vậy, việc nhà Nguyễn đặt danh hiệu Phó bảng cho những người đỗ kỳ thi Hội nhưng ít điểm hơn so với những người chính bảng ít nhiều có tương đồng với Trung Quốc nhưng cách áp dụng thì hoàn toàn khác, theo một kiểu riêng. Nếu ở Trung Quốc, *Phụ bảng* thấp hơn danh hiệu Cử nhân thì ở Việt Nam, Phó bảng thấp hơn danh hiệu Tiến sĩ nhưng lại cao hơn Cử nhân. Thời Nguyễn, trong tổng số 544 người đỗ trúng cách thì có 303 người trúng Chánh bảng và 241 người đỗ Phó bảng (8). Theo số liệu này, số người đỗ Phó bảng chiếm 44.3% tổng số những người đỗ thi Hội và thi Đình, gần một nửa tổng số người đỗ đại khoa dưới thời Nguyễn. Số liệu thống kê từ *Quốc triều khoa bảng lục* của Cao Xuân Dục cho thấy số lượng người đỗ Phó bảng dưới thời Nguyễn ngày càng tăng dần. Trong vòng 18 năm của thời vua Minh Mạng và vua Thiệu Trị có 51 người đỗ Phó bảng; trong 36 năm của thời Tự Đức có 100 Phó bảng và trong 30 năm cuối cùng của triều Nguyễn có 90 người đỗ Phó bảng (9). Đặt giả thiết, nếu nhà Nguyễn không đặt thêm học vị này, số người đỗ đại khoa của nhà Nguyễn sẽ giảm một nửa so với con số thực tế có trong lịch sử, điều này đồng nghĩa với việc số nhân sự nhà Nguyễn có thể tuyển chọn vào bộ máy nhà nước cũng sẽ giảm tương tự.

Có những lý do và tiền đề nhất định khiến nhà Nguyễn thực hiện tối đa các biện pháp nhằm không bỏ sót những người thi đỗ trong đó có việc định thêm học vị Phó bảng.

Sau khi thống nhất đất nước, nhà Nguyễn đứng trước nhu cầu cần phải xây dựng đội ngũ quan lại để quản lý đất nước từ trung ương đến địa phương trên một

lãnh thổ rộng nhất từ trước đến nay. Vì thế phát triển giáo dục Nho học, tìm kiếm nhân lực cho bộ máy chính quyền là vấn đề cấp thiết. Tuy nhiên, việc phát triển giáo dục của nhà Nguyễn cũng gặp phải những khó khăn hiện tại và những vấn đề do lịch sử để lại.

Trước hết là vấn đề do lịch sử để lại. Theo chúng tôi, có hai vấn đề nổi bật cần lưu ý. Thứ nhất, nhà Nguyễn phát triển giáo dục Nho học trong hoàn cảnh phải kế thừa một nền giáo dục đã suy giảm do sự khủng hoảng của Nho giáo Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII. Xã hội Đại Việt thời Lê Trung hưng chứng kiến nhiều hiện tượng yếu kém, tiêu cực diễn ra trong khoa cử như: học trò đi thi mua những bài làm sẵn, học thuộc lòng, giấu đem vào trường; quan trường nhận hối lộ, chấm thi máy móc cứ theo văn mà lấy đỗ nên người đỗ không có thực tài... Sự suy giảm của giáo dục khoa cử đã trở thành một "nguy cơ, một lực tác động làm suy yếu Nho giáo, làm tha hóa Nho phong sĩ khí" (10) thời Lê Trung hưng. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới việc nhà Nguyễn ý thức rõ ràng rằng Nho giáo, Nho học và Nho sĩ là chỗ dựa tư tưởng, xã hội của nhà nước mà triều đình muốn chấn chỉnh, phát huy. Thứ hai, sau khi lên ngôi, nhà Nguyễn muốn xây dựng một đội ngũ quan lại thông qua giáo dục khoa cử để phục vụ bộ máy nhà nước trong việc quản lý, xây dựng và phát triển đất nước. Mặc dù việc sử dụng quan lại vào bộ máy chính quyền thông qua tiến cử hoặc bảo cử vẫn được sử dụng nhưng rõ ràng khoa cử vẫn là cách thức chủ động, thường xuyên và mang tính "khách quan" hơn mà nhà Nguyễn muốn sử dụng. Tuy nhiên, ở miền Bắc, nhà Nguyễn đứng trước thực tế là giới sĩ phu Bắc Hà ít chịu quy phục, tư tưởng "hoài Lê" vẫn còn in dấu khá đậm trong tâm tưởng của người dân Bắc Hà (11). Ngay sau khi

lên cầm quyền, trong năm 1802, Gia Long liền tiếp ra các chiếu dụ đối với cựu thân nhà Lê và các hào mục Bắc Hà để kêu gọi họ tham gia vào bộ máy quản lý của triều đình. Kết quả là mặc dù đã có một số Nho sĩ Bắc Hà hưởng ứng lời kêu gọi, một số quan lại cựu triều xuất thân từ khoa bảng đã gia nhập vào hàng ngũ quan lại của nhà Nguyễn, nhưng số lượng rất hạn chế. Việc các Nho sĩ Bắc Hà không hưởng ứng mạnh mẽ vào bộ máy quan lại của nhà Nguyễn khiến vua Minh Mạng khi ra Bắc đã từng nói với quan cận thần rằng:

"Từ sông Linh trở về Bắc, vốn là đất văn học, năm ngoái xuống chiếu cầu hiền, mà đến nay chưa có ai ra ứng cử... Nay trẫm dừng chân ở Bắc Thành đã hàng tháng, mà sao vắng lặng không thấy gì, có phải tự từ chiếu đưa xuống cử người hiền tài, mà không ai dám đương với cái danh từ ấy chăng?" (12).

Tiếp tục sử dụng các Nho sĩ Bắc Hà đã thông qua đào tạo và khoa cử là biện pháp thiết thực và hiệu quả, nhưng trên thực tế số lượng này không đủ để đáp ứng nhu cầu quản lý xã hội (và cũng không dễ huy động). Vì vậy, mặc dù đã có một số lượng nhất định Nho sĩ Bắc Hà tham gia vào đội ngũ quan lại ở buổi đầu triều Nguyễn, nhưng nhà Nguyễn vẫn muốn dùng những người do triều đại mình đào tạo vào làm việc cho chính quyền mới (13).

Ngoài khó khăn do lịch sử để lại như đã nói ở trên, nhà Nguyễn còn phải đối mặt với vấn đề hiện tại là việc thiếu nguồn nhân lực trí thức Nho học ở phía Nam và người Nam bộ vốn từ lâu đã ít quan tâm đến giáo dục khoa cử.

Sống ở lưu vực sông Mekong, người Nam Bộ được hưởng sự ưu đãi hơn cả từ thiên nhiên so với người miền Bắc và miền Trung. Khác với cư dân hai miền Bắc và

Trung, người Nam Bộ không phải đối mặt với những khắc nghiệt của thiên tai, đất đai màu mỡ, sinh sống dễ dàng, “dùng sức ít mà lợi nhiều” (14)... Chính nhờ những ưu đãi từ thiên nhiên hay nói cách khác là điều kiện kinh tế thuận lợi của người Nam bộ khiến cho cư dân nơi đây không chọn cách thức “học để làm quan” làm mục đích sống. Choi Byung Wook đã nhận xét: “Nhiều cơ hội mở ra cho thanh niên Nam bộ để họ có một cuộc sống an nhàn bằng các nghề kinh doanh thay vì phải cù cun lặn lội phục vụ triều chính” (15). Do vậy, số lượng sĩ tử và số lượng những người đỗ đạt từ khoa cử ở Nam Bộ chiếm tỷ lệ khiêm tốn.

Theo A. B. Woodside dưới thời Minh Mạng, triều đình thực sự mong muốn “tăng thêm số lượng quan chức trong bộ máy quan liêu” (16), nhưng do thực tế nhà Nguyễn đứng chân ở vùng đất Thuận Hóa là vùng ngoại vi, ít chịu ảnh hưởng chính sách “Nho giáo hóa” của Lê Thánh Tông và mặc dù nhà Nguyễn “sử dụng hệ thống thi cử Nho học như là phương tiện để tuyển chọn quan lại, thì hệ thống này không bao giờ có thể so sánh với hệ thống thi cử đã từng tồn tại ở Bắc bộ” (17). Chính vì vậy, ngay trong kỳ thi Hương đầu tiên dưới thời vua Gia Long, tổ chức năm 1807, “không có trường thi Hương nào ở phía Nam được tổ chức” (18). Năm 1826, sau khi xem xét kết quả kỳ thi Hội với 9 người đỗ đều là người Bắc, vua Minh Mạng đã nói rằng:

“Nay thiên hạ một nhà, Nam Bắc đều là tôi con của trẫm, cho nên Nam bien thì dùng Nam, Bắc bien thì dùng Bắc, không phải có thiên tư. Và lại học trò Nam Bắc đều là người ở trong giáo dục, học lực tương cũng không hơn kém nhau, thế mà nay 9 quyển đỗ đều là người Bắc là sao thế? Nên lựa lấy 1, 2 người từ Thừa Thiên vào Nam để cổ lệ sĩ phong mới phải” (19).

Từ dụ này của vua Minh Mạng với ý định bổ sung người đỗ đạt ở phía Nam, Phan Thanh Giản vị Tiến sĩ khai khoa của vùng đất Nam Bộ đã được “đỗ vớt” trong kỳ thi này. Tình hình này đến thời vua Tự Đức cũng không thay đổi nhiều lắm. Bản thân vua Tự Đức cũng nhận sự yếu và thiếu truyền thống khoa cử ở phía Nam. Trong bản Dụ của mình viết năm 1853, nhà vua cho rằng: “Gần đây trong Chế khoa, Hội khoa từ Quảng Bình trở về nam, ít người trúng bằng. Trong đó từ Phú Yên đến Hà Tiên lại càng thưa thớt” (20).

Rõ ràng rằng việc mở rộng lãnh thổ quốc gia về phía Nam không tỷ lệ thuận với việc gia tăng số lượng người đỗ đạt ở miền Nam. Hơn nữa, tuyển lựa, bổ sung người vào các vị trí quản lý bộ máy đất nước ở trung ương và địa phương là nhu cầu thực tế mà nhà Nguyễn cần đáp ứng. Đứng trước những thách thức đó, nhà Nguyễn đã có những chính sách riêng cho phù hợp mà trong đó định thêm học vị Phó bảng là một trong những chính sách đó. Trong phần tiếp theo, chúng tôi tập trung đi sâu phân tích, so sánh để làm rõ cách thức nhà Nguyễn tăng thêm số lượng quan chức của bộ máy nhà nước thông qua việc “nới lỏng” các điều kiện tuyển chọn và “gia tăng” các chức vụ bổ nhiệm cho Phó bảng.

2. Các điều kiện chọn Phó bảng và xu hướng giảm bớt điều kiện quyết định học vị Phó bảng trong giai đoạn nửa sau của triều Nguyễn

Trước khi bàn đến xu hướng giảm bớt điều kiện quyết định học vị Phó bảng chúng ta cần xem xét các Phó bảng được chọn theo tiêu chuẩn nào. Theo quy định thi cử của thời Nguyễn, việc đánh giá kết quả bài thi Hội dựa theo phân số. Triều đình quy định những người đủ điểm thi theo những phân số nhất định gọi là trúng

cách, những người có số điểm ít hơn so với những người *trúng cách* nhưng đạt số điểm chuẩn nhất định nào đó mà triều đình đưa ra thì gọi là *thứ trúng cách* (hay phó trúng cách). *Phó bảng* là những người *đỗ thứ trúng cách*.

Dưới đây là những quy định, cách thức chọn *Phó bảng* của nhà Nguyễn qua các thời kỳ.

Từ năm 1832 trở đi, vua Minh Mạng đổi từ phép thi *tứ trường* (4 kỳ) sang phép thi *tam trường* (3 kỳ), gồm bài thi Chế nghĩa 8 vấn (21) ở trường thứ nhất; bài thi thơ, phú ở trường thứ hai (22), và bài thi văn sách ở trường thứ ba. Cách tính điểm như sau: bài thi nào văn lý “3 kỳ được 30 phần trở xuống và 10 phần trở lên được xếp vào hạng chánh trúng cách; 1 kỳ không được phân nào mà 2 kỳ tính suốt được 10 phần trở lên và 3 kỳ tính suốt không đủ 10 phần mà văn thể đầy đủ, tính suốt được 3-4 phần trở lên đến 9 phần thì lấy làm Phó bảng” (23).

Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), các bài thi Hội đủ 10 phần hoặc 9 phần trở lên là chánh bảng, 8 phần trở xuống là *Phó bảng* (24). Đến năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), triều đình đổi sang quy định nếu bài thi nào văn lý 3 kỳ tính suốt được 10 phần trở lên xếp vào hạng trúng cách; ba kỳ tính suốt được 4 phần trở lên đến 9 phần và 1 kỳ không được 1 phần mà 2 kỳ tính suốt được 10 phần trở lên mới được lấy làm Phó bảng.

Có thể thấy, dưới thời Minh Mệnh và Thiệu Trị, Phó bảng là những người có điểm số (hoặc phân số điểm) ít hơn những người *đỗ chánh trúng cách* và dừng lại ở kỳ thi Hội, chỉ có những người *đỗ hạng trúng cách* mới tiếp tục dự kỳ thi Đình để phân định thành các hạng *Đệ nhất*, *Đệ nhị* và *Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân*.

Từ đời vua Tự Đức (1847-1884) trở đi, quy định chọn Phó bảng đã thay đổi cả về

quy định phân số điểm lẫn cách thức dự thi thể hiện mong muốn tìm kiếm thêm nhân tài của triều đình. Trong giai đoạn này, những người trúng thi Hội được xếp thành 2 hạng: chánh trúng cách và phó trúng cách, *đều được dự thi Đình* (tuy nhiên những quy định liên quan đến việc Phó bảng được tham dự kỳ thi Điện cùng với các Tiến sĩ là không liên tục) và Phó bảng được xác định học vị dựa trên kết quả của kỳ thi Đình.

Năm 1851, đời vua Tự Đức năm thứ 4, sau gần 20 năm thực hiện phép thi *tam trường*, việc tổ chức thi Hương và thi Hội lại quay về phép thi *tứ trường*, gồm: kỳ đệ nhất thi Ngũ Kinh và Tứ thư; kỳ đệ nhị thi một bài đạo sách văn để kiểm tra kiến thức; kỳ đệ tam thi chế, chiếu, biểu mỗi thứ 1 bài và kỳ đệ tứ thi thơ, phú mỗi thứ 1 bài (25). Với 4 kỳ thi này, những người có bài thi Hội 4 kỳ đều *đỗ cả* từ 8 phần trở lên là hạng trúng cách; 3 kỳ được 9 phần trở lên chuẩn cho cùng với những người trúng cách *đều vào thi Điện*. Ngày thi Điện, nhà vua quyết định học vị Tiến sĩ cho những quyển thi trên 4 điểm, và học vị Phó bảng cho những quyển thi từ 3 điểm trở xuống (26).

Vào những năm tiếp theo, những quy định lấy *đỗ dành* cho Phó bảng trong kỳ thi Đình nhiều lần được vua Tự Đức điều chỉnh theo xu hướng giảm phân số điểm. Năm 1858, những người được 3 điểm trở lên trong kỳ thi Đình được ban danh hiệu Tiến sĩ, 2 điểm trở xuống được ban danh hiệu Phó bảng (27). Năm 1865, theo tinh thần “khoa nào số trúng cách ít sẽ lấy thêm Phó bảng vào thi Đình” (28) của Tự Đức, trường hợp khoa nào có số người *đỗ ít*, có thể lấy thêm Phó bảng bằng cách cho *thi lại* nếu được từ 3 phần trở lên cho vào hàng chánh bảng, còn từ 1 đến 2 phần “*trước*” làm Phó bảng (29). Tháng 5 của năm này, vua Tự Đức đưa ra quy định mới đối với

Phó bảng. Những người thi đỗ 4 kỳ có phần số điểm từ 7 phần đến 4 phần và 3 kỳ được 10 phần là *thứ trúng cách*, cũng viết chung một bảng và đều cho vào thi Đình. Trong lúc dự thi Đình thì không gọi là Phó bảng, đợi sau khi thi Đình xong mới định Chánh và Phó bảng (30).

Đến đây chúng ta có thể thấy, trước đây Phó bảng được định ngay từ khi thi Hội, *không vào dự thi Đình*, nhưng từ nửa sau của thế kỷ XIX, Phó bảng cùng với những người trúng 4 kỳ thi Hội cùng vào dự thi Đình. Rõ ràng cho đến thời điểm này, nhà Nguyễn đã có chính sách nới lỏng trong điều kiện tham dự kỳ thi cuối cùng. Thi Đình trở thành kỳ thi chung cho cả Tiến sĩ và Phó bảng.

Tuy nhiên, việc nới lỏng điều kiện tham dự kỳ thi Đình của vua Tự Đức cũng không làm thay đổi cơ bản việc tuyển chọn thêm nhân tài vào giai đoạn cuối của thế kỷ XIX, khi mà Nho học đã đi vào chiều hướng suy giảm. Năm 1874, chính vua Tự Đức đã phải sắc cho Bộ Lễ rằng:

“Quốc triều ta về khoa thi Tiến sĩ năm trước mỗi khoa lấy đỗ nhiều thì hơn 10 người, ít cũng 7 - 8 người; thế mà gần đây người đỗ ít, thậm chí có khoa chỉ có 3 - 4 người, có lẽ học nghiệp không bằng trước, hay là câu nệ về mực thước quá mà thế chẳng? Không thế thì trước kia Phó bảng theo lệ không được phúc thí [thi Điện], mà người đỗ cao sao lại thế; gần đây, chuẩn cho Phó bảng cũng được phúc thí, sao lấy đỗ lại ngày kém đi” (31). Và đề nghị bộ Lễ bàn định lại phép thi. Theo đó, quy định mới những người thi 4 kỳ được 8 phần được xếp vào hạng trúng cách, thi Đình không phải truất nữa và 4 kỳ được 4 phần đến 7 phần và 3 kỳ được 10 phần là *Phó bảng* (32). Nhưng trên thực tế, kỳ thi phúc hạch Cử nhân trúng cách năm 1875 vì số trúng cách ít nên các quyển thi 4

kỳ 4 phần trở lên và 3 kỳ 7 phần đều được xếp vào thứ trúng cách và cho vào thi Đình (33). Nếu so sánh quy định này với những quy định trước đó thì điểm khác biệt có thể nhận thấy là phần số điểm để trở thành thứ trúng cách trong kỳ thi Hội *giảm đáng kể* từ 10 phần, xuống 9, 8 phần và cho đến năm 1875 xuống còn có 7 phần.

Sau kỳ thi Hội tổ chức vào tháng 3 năm 1877, vì số trúng cách quá ít, quan trường đề nghị nhà vua chấp nhận cho những ai đạt 6 phần trở lên là trúng cách, 5 phần trở xuống là thứ trúng cách, tất cả đều được phúc thí và nếu đạt 3 phần trở lên thì xếp hạng Tiến sĩ, *2 phần trở xuống là xếp hạng Phó bảng* (34).

Năm 1879, quy định cho Phó bảng vào dự thi Đình đã bị bãi vì lý do vì trước đây do *số trúng ít* nên cho Phó bảng vào thi Đình vì không muốn bỏ sót nhân tài nhưng “lấy nhiều không thể không lạm” (35). Đến năm 1880, quy định này được nêu rõ thêm: “hạng trúng cách được thi phúc hạch ở điện, Phó bảng thi miễn thi phúc hạch” (36). Quy định là vậy, nhưng trên thực tế, do năm ấy, cả số người trúng cách và Phó bảng là 13 người, vua Tự Đức cho là ít nên “đều cho tất cả vào thi Đình” (37).

Thời vua Kiến Phúc (1884), quy định Phó bảng không được dự kỳ thi Đình vẫn tiếp tục duy trì và những người có kết quả thi 4 kỳ thông tính được 5, 6 phần và 3 kỳ thông tính được 7 phần được công nhận Phó bảng (38). Trường hợp Phó bảng không dự kỳ thi Đình thì tên tuổi của họ sẽ được quan trường yết bảng sau khi thi đỗ. Việc đưa Phó bảng trở lại tham dự kỳ thi Đình được thực hiện dưới thời vua Hàm Nghi. Năm 1885, 13 người trúng cách và thứ trúng cách của kỳ thi Hội đều tham dự kỳ thi Đình, sau đó nhà vua mới định chánh bảng và Phó bảng (39). Quy định này được tiếp tục duy trì tới thời vua Thành Thái (40).

Những gì đã trình bày ở trên cho thấy nhà Nguyễn có xu hướng giảm các điều kiện trong việc lựa chọn Phó bảng. Tuy

Nguyễn không lấy một vị Phó bảng nào cả nhưng số liệu cho thấy từ thời vua Minh Mạng, Thiệu Trị đã có những trường hợp số người đỗ thứ trúng cách nhiều bằng số người đỗ trúng cách, và sang đến thời vua Tự Đức trở đi thì có tới gần 1/3 số khoa thi (10/34 khoa thi) có số Phó bảng nhiều hơn số Tiến sĩ.

Bảng 1. Các khoa thi có số Phó bảng bằng số Tiến sĩ

Khoa thi	Tiến sĩ	Phó bảng
1838	10	10
1849	12	12
1851	10	10
1880	6	5

Bảng 2. Các khoa thi có số Phó bảng lấy nhiều hơn Tiến sĩ

Khoa thi	Tiến sĩ	Phó bảng
1844	10	15
1848	8	14
1865	3	13
1868	4	12
1871	3	5
1884	3	4
1895	8	12
1898	8	9
1901	9	13
1910	4	19
1919	7	16

Nguồn: Cao Xuân Dục (2001). *Quốc triều khoa bảng lục*, Nxb. Văn học, Hà Nội

nhiên, số liệu thống kê về số người đỗ Tiến sĩ và Phó bảng và so sánh tương quan thì có thể thấy rõ từ sau thời vua Tự Đức trở đi số người lấy Phó bảng lại tăng lên.

Hai bảng trên cho thấy có 4 khoa thi (vào các năm 1838, 1849, 1851 và 1880) triều đình lấy số Phó bảng và Tiến sĩ là tương đương nhau; 11 khoa thi có số Phó bảng nhiều hơn số Tiến sĩ, như các khoa thi năm 1844 lấy đỗ 15 Phó bảng trong khi chỉ lấy có 10 Tiến sĩ (tỷ lệ Phó bảng - Tiến sĩ là 15-10), khoa thi 1848 tỷ lệ này là 14-8, riêng khoa thi năm 1865 và 1868 số Phó bảng được chọn gấp 3 lần hoặc gần 3 lần số Tiến sĩ theo tỷ lệ: 13-3 và 12-4, thậm chí năm 1910 số Phó bảng gấp gần 5 lần số Tiến sĩ với tỷ lệ 19 Phó bảng và 4 Tiến sĩ. Mặc dù có 2 khoa thi là 1889 và 1892 nhà

Như vậy, từ nửa sau thời Nguyễn trở đi chúng ta bắt gặp thực tế là số lượng Phó bảng được triều đình lựa chọn tăng lên trong khi điều kiện chọn Phó bảng có xu hướng giảm đi. Có lẽ nhằm củng cố hơn vị trí, vai trò của Phó bảng, nhà Nguyễn không dừng lại ở việc giảm điều kiện, tăng số lượng lấy đỗ mà còn gia tăng thêm ân điển dành cho những người đỗ Phó bảng mà chúng tôi sẽ trình bày ở phần tiếp theo.

3. Ân điển và quan chức dành cho Phó bảng ngày càng gia tăng

Thông thường, các ân điển mà triều đình dành cho người thi đỗ Tiến sĩ nói chung gồm có ghi tên trên bảng vàng, khắc tên trên bia Tiến sĩ, ăn yến, thăm vườn thượng uyển, vinh quy bái tổ và ban cho chức tước, bổng lộc... Ân điển của triều Nguyễn đối với Phó bảng ban đầu có những khác biệt nhất định nhưng theo thời gian, những ân điển này ngày càng có xu hướng gần giống với ân điển dành cho Tiến sĩ.

Sự phân biệt ân điển giữa những người đỗ Tiến sĩ và Phó bảng trước hết thể hiện ở ngày truyền lô và vị trí treo bảng. Những người đỗ Tiến sĩ được ghi tên vào danh sách Hoàng bảng, viết trên giấy long đằng hoặc long tiên; những người đỗ Phó bảng được ghi tên vào danh sách Phó bảng, viết trên giấy hồng điều. Ngày truyền lô, bảng ghi

tên người đỗ Tiến sĩ (Hoàng bảng) được đặt ở điện Thái Hòa, và bảng ghi tên người đỗ *Phó bảng* đặt ở Tả Dãi Lộ Viện. Sau khi truyền lô, Hoàng bảng được treo ở Phu Văn Lâu, Phó bảng được đưa từ Tả Dãi Lộ Viện ra theo cửa tả của Ngọ Môn theo Hoàng bảng đến Phu Văn Lâu nhưng treo ở ginh hữu (41). Có thể hiểu là Tiến sĩ được ghi tên ở bảng màu vàng và Phó bảng được để tên ở bảng màu đỏ, cùng treo trên Phu Văn Lâu trước Ngọ Môn (42) nhưng khác một chút về vị trí.

Càng ở giai đoạn sau của triều Nguyễn, Phó bảng càng dành được sự quan tâm, tôn vinh nhất định của triều đình. Năm Tự Đức thứ 1 (1848), Phó bảng được cho *vinh quy bái tổ* giống như những vị đỗ Tiến sĩ (43). Đến năm Tự Đức thứ 4 (1851), những người đỗ Phó bảng đều được dự thi Chế khoa và người đỗ được gọi là *Bác học* hoành từ đệ nhất (đệ nhị hay đệ tam) giáp cát sĩ cập đệ hay xuất thân. Mũ áo của Cát sĩ so với Tiến sĩ đều gia lên một bậc. Kết quả của khoa thi này, Phó bảng Vũ Duy Thanh đỗ *Bác học* hoành từ đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ đệ nhị danh và Phó bảng Nguyễn Thái đỗ *Đệ nhị* giáp Cát sĩ cập đệ đệ nhị danh (44). Đời vua Thành Thái năm thứ 13 (1901), Phó bảng cũng được *cấp mũ áo* (gồm 1 mũ Đông Pha, 1 áo giao lãnh, 1 quần xanh cùng hốt khắn và giày tất) và *ngựa trạm vinh quy* (45). Càng về sau, ân điển của triều đình dành cho Phó bảng càng gần giống với Tiến sĩ.

Sau khi thi đỗ, Phó bảng được triều đình bổ dụng vào bộ máy quan chức nhà nước. Xét về thứ bậc chức vụ, phẩm hàm, Phó bảng luôn đứng sau người đỗ *Đệ tam* giáp đồng Tiến sĩ xuất thân một cấp tính từ xuất phát điểm đầu tiên. Ví dụ, theo quy định năm 1865, mặc dù đỗ cùng khoa thi, trong khi Phó bảng được bổ nhiệm chức

Biên tu (tương đương phẩm hàm 7a) thì những người đỗ *Đệ tam* giáp đồng Tiến sĩ xuất thân được bổ nhiệm chức Tu soạn (tương đương phẩm hàm 6a) (46). Nếu như ở phần trên chúng ta thấy các điều kiện xét chọn Phó bảng ngày càng giảm dần theo thời gian, đặc biệt là từ nửa cuối thời Nguyễn trở đi, thì trong phần này, qua các phân tích về việc bổ nhiệm Phó bảng và so sánh phẩm hàm, chúng tôi cố gắng làm rõ chính sách gia tăng ân điển của nhà Nguyễn trong việc bổ dụng quan lại với Phó bảng qua các thời kỳ.

Ở thời kỳ đầu, theo quy định của Minh Mạng, năm 1829, những người đỗ Phó bảng được bổ làm Hàn lâm viện Kiểm thảo (47), tương đương *tòng thất phẩm* (7b) và trở thành lệ vĩnh viễn (48). Tuy nhiên, trên thực tế, theo tìm hiểu của chúng tôi, lệ này "không trở thành vĩnh viễn" và càng về sau Phó bảng đã được bổ nhiệm những chức vụ và phẩm hàm cao hơn. Và có những trường hợp, từ xuất phát ban đầu là Phó bảng, nhiều người đã dần dần thăng tiến theo thời gian và nắm giữ nhiều chức vụ trọng trách trong triều đình.

Điểm đầu tiên để nhận thấy là chỉ 9 năm sau quy định Phó bảng được bổ Hàn lâm Viện kiểm thảo, từ năm 1838, những người đỗ Phó bảng được bổ lên tới đồng Tri phủ, tương đương *tòng ngũ phẩm* (5b) và lệ này được duy trì cho đến năm Thiệu Trị thứ 2 (1842). Năm 1836, các Phó bảng là Vũ Ngọc Giá và Đinh Văn Minh đã được bổ từ Kiểm thảo lên tới Đồng Tri phủ (49).

Đến năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), các chức Học chính (*trật tòng tứ phẩm* 4b), Giáo thụ (*trật tòng ngũ phẩm* 5b) đều lấy Phó bảng xuất thân bổ vào (50). Đến tháng 9 cùng năm, Thiệu Trị lại cho định lại lệ bổ thụ Phó bảng. Nếu như trước kia Phó bảng đã giữ các chức Kiểm thảo sẽ được thăng

đồng Tri phủ hoặc thụ đồng Tri phủ thì đến đây sự phân bổ được rõ ràng hơn: Phó bảng thăng bổ Tri huyện, coi như thụ đồng Tri phủ bổ ngay Tri huyện hàng đầu (51) tức là tương đương chánh lục phẩm (6a). Ví dụ cho định lệ này là trường hợp Phó bảng Lê Đăng Trạc, từ chỗ là Hàn lâm viện Kiểm thảo, đồng Tri phủ, ông được thăng bổ Hàn lâm viện Tu soạn, quyền Tri huyện huyện Quảng Điền (52) tức là thăng từ hàm tòng thất phẩm (7b) lên tòng lục phẩm (6b).

Đến năm Tự Đức thứ 1 (1848), những địa phương khuyết chức Đốc học (chánh ngũ phẩm 5a) thì có thể lấy Phó bảng bổ vào (53). Năm 1850, Tôn sinh dự trúng Phó bảng bắt đầu cho hàm Hàn lâm viện Biên tu (7a), gặp khi có khuyết chức Tri phủ thì sẽ bổ thụ Chủ sự thăng quyền Tri phủ (5b) (54). Năm Tự Đức năm thứ 8 (1855), các Phó bảng, nếu trước kia được bổ thụ đồng Tri phủ hoặc Tri huyện thì đều thống nhất bổ đồng Tri huyện (6a) (55). Năm 1856, nhà Nguyễn định lệ cấp lương cho Tiến sĩ và Phó bảng trong đó, Phó bảng bổ Kiểm thảo và Tiến sĩ đệ tam giáp bổ Biên tu đều được cấp mỗi viên 3 quan 5 tiền, 3 cân dầu đốt đèn (56).

Từ năm Tự Đức thứ 15 (1862), Phó bảng bắt đầu được trao hàm Tu soạn (6b) trong khi trúng Tam giáp thì bắt đầu trao cho hàm Trước tác (6a), đỗ Đệ nhị giáp trao cho hàm Thừa chỉ (5b) (57). Ba năm sau, 1865, Tự Đức định lại lệ bổ quan, theo đó người đỗ Phó bảng thụ hàm Kiểm thảo (7b), đầy 1 năm thăng Tri huyện (6b), thụ Đồng Tri phủ hoặc thụ Đồng tri phủ lĩnh huyện đứng đầu trong tỉnh (6a) (58). Tháng 5 của năm này, Tự Đức lại định lệ, những người đỗ Phó bảng bắt đầu cho thụ hàm Biên tu (7a).

Mặc dù sau nhiều lần thay đổi quy định trong việc bổ nhiệm vị trí quan chức cho

Phó bảng theo xu hướng tăng lên, thì đến gần cuối thời Tự Đức, Phó bảng lại quay trở về nhận hàm Biên tu (7a) cho xuất phát điểm đầu tiên nhưng vẫn cao hơn quy định thời Minh Mạng chỉ tương đương phẩm hàm 7b.

Và xét ở vị trí bổ nhiệm quan chức, chúng ta có thể thấy rằng, mặc dù càng về sau, *điều kiện lấy đỗ Phó bảng càng giảm* nhưng vị trí chức vụ mà các Phó bảng nhận được ngày càng cao hơn. Bảng thống kê các chức quan mà triều Nguyễn bổ nhiệm cho các Phó bảng dưới đây cho thấy có lẽ Phó bảng không phải là “rào cản” để những người đỗ đạt nắm các vị trí cao trong triều đình (xem bảng 3) (59).

Chức vụ cao nhất mà những người xuất thân từ Phó bảng đã từng nắm giữ trong bộ máy triều đình thời Nguyễn là *Thượng thư*, hàm chánh nhị phẩm (2a). Đỗ Đăng Đệ (đỗ khoa 1842), Lê Bá Thận (đỗ khoa 1848), Đoàn Văn Bình (1848), Đặng Đức Dịch (đỗ khoa 1849), Bùi Văn Dị (đỗ khoa 1865), Hà Văn Quan (đỗ khoa 1865), Nguyễn Thuật (đỗ khoa 1868) là 7 người giữ chức *Thượng thư* các bộ (bộ Lễ, bộ Lại, bộ Công, bộ Binh) và Cao Xuân Tiếu (đỗ khoa 1895) là người được nhận hàm *Thượng thư*. Đó là chưa kể tới Lâm Chuẩn, đỗ khoa thi năm 1868, là Tham tri bộ Công, sung Hải phòng sứ của bể Thuận An tuần tiết, được truy phong *Thượng thư* (60). Xét về khoa thi thì cả 9 vị giữ chức, hàm *Thượng thư* hay truy phong *Thượng thư* đều là những người đỗ Phó bảng từ thời vua Tự Đức trở đi. Điều này cho phép chúng ta nghĩ tới giả thiết trước đó, thời vua Thiệu Trị và Minh Mạng, Phó bảng chưa được bổ nhiệm đến hàm chánh nhị phẩm. Bên cạnh *Thượng thư*, số lượng các Phó bảng giữ chức *Tổng đốc*, *Ngự sử*, *Tham tri*, *Tuần phủ*... thuộc hàm nhị phẩm cũng lên tới xấp xỉ trên 50 lượt. Ngoài ra từ

Bảng 3. Phẩm hàm và chức vụ mà các Phó bảng thời Nguyễn từng nắm giữ

Phẩm hàm	Chức vụ	Số lượng
Chánh nhị phẩm (2a)	Hàm Hiệp biện đại học sĩ	2
	Thượng thư, hàm Thượng thư, truy phong Thượng thư	7 + 1 + 1
	Tổng đốc	11
	Ngự sử	8
Tổng nhị phẩm (2b)	Hàm Thái tử Thiếu bảo	1
	Tham tri	8
	Tuấn phủ và (hàm) Tuấn phủ	15
	Phó Đô ngự sử	1
Chánh tam phẩm (3a)	Thị lang	9
	Phủ Doãn (phủ Thừa Thiên)	3
	Bổ chánh	16
Tổng tam phẩm (3b)	(Hàm) Quang lộc	1
	án sát	17
Chánh tứ phẩm (4a)	Tổ tửu	4
	Lang trung	5
	(Hàm) Thị độc học sĩ	1
	Phủ thừa Phủ Thừa Thiên	2
Tổng tứ phẩm (4b)	(Hàm) Quang lộc tự thiếu khanh	2
	Cường án	3
	Tư nghiệp	4
	Quản đạo	1
	Thị giảng học sĩ	2
Chánh ngũ phẩm (5a)	Hống lô và (hàm) Hống lô	1 + 2
	(Hàm) Thị độc	2
	Viên ngoại lang	1
	Đốc học	20
	Phó Quản đạo	1
Tổng ngũ phẩm (5b)	Tri phủ	16
	(Hàm) Thừa chỉ	1
	(Hàm) Thị giảng	1
Chánh lục phẩm (6a)	(Hàm) Trước tác	8
	Chủ sự (bộ Hình, bộ Lại)	2
	Đồng Tri phủ	9
Tổng lục phẩm (6b)	Tu soạn và (hàm) Tu soạn	2 + 1
	Tri huyện	21
Chánh thất phẩm (7a)	Cáo thụ	6
	Kinh lịch	1
Tổng thất phẩm (7b)	Kiểm thảo và (hàm) Kiểm thảo	3 + 1
Chánh bát phẩm (8a)	Huấn đạo	3

Nguồn: Cao Xuân Dục (2001), *Quốc triều khoa bảng lục*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

hàm chánh bát phẩm đến chánh tam phẩm, hầu như ở chức vụ nào cũng có người đỗ Phó bảng được nhà Nguyễn tin tưởng giao cho chức vụ. Trong đó *Tri phủ*, *Đồng Tri phủ*, *Tri huyện*, *Đốc học* là các vị trí được nhiều Phó bảng nắm giữ nhất.

Nhìn chung, khi xem xét chế độ bổ dụng quan lại cho bộ máy chính quyền nhà nước của thời Nguyễn chúng ta có thể thấy một điều: theo thời gian, cụ thể hơn, từ thời Tự Đức trở đi, trong khi điều kiện quyết định học vị Phó bảng ngày càng giảm thì số Phó

bằng được bổ nhiệm các chức vụ cao trong triều đình ngày một gia tăng.

4. Thay lời kết

Chọn Phó bảng thời Nguyễn làm đối tượng nghiên cứu, chúng tôi muốn thông qua một khía cạnh của khoa cử để hiểu rõ hơn nữa về tình hình kinh tế, xã hội, lịch sử của thời Nguyễn thông qua hoạt động giáo dục, khoa cử.

Có những tiền đề nhất định cho sự ra đời của một danh hiệu mới trong khoa cử thời Nguyễn - học vị Phó bảng. Sự ra đời của danh hiệu Phó bảng đã phần nào đáp ứng được yêu cầu nhân sự cho bộ máy chính quyền để có thể quản lý, điều hành hiệu quả đất nước sau khi thống nhất với diện tích lãnh thổ rộng hơn nhiều so với các triều đại trước. Mượn hình thức lựa chọn Phụ bảng trong thi Hương của Trung Quốc nhưng triều Nguyễn đã sử dụng và áp dụng theo cách riêng của mình, cho phù hợp với tình hình thực tế của xã hội Việt Nam từ thế kỷ XIX cho đến đầu thế kỷ XX. Sự xuất hiện của học vị Phó bảng thể hiện những trăn trở của các vua Nguyễn trong việc tìm ra những chính sách, sách lược điều chỉnh giáo dục khoa cử cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã

hội đương thời. Càng về sau các điều kiện quyết định học vị Phó bảng ngày càng giảm bởi nhà Nguyễn vẫn còn nhu cầu gia tăng số lượng người thi đỗ bởi trên thực tế số người đáp ứng được yêu cầu của khoa cử là không nhiều, đặc biệt là những người thuộc vùng Nam bộ. Để tăng thêm sức hút đối với khoa cử, những người đỗ Phó bảng ngày càng được tin tưởng, bổ nhiệm chức vụ cao trong triều đình. Đối với người di thi, Phó bảng là vị trí không quá khó để vượt qua, từ bước xuất phát điểm đó quan lại có thể dần dần hướng tới các chức vụ cao hơn trong bộ máy nhà nước. Nói cách khác, nhờ vào việc lấy thêm danh hiệu Phó bảng, nhà Nguyễn đã tăng gần gấp đôi số người đỗ đại khoa, tương ứng với nó số lượng người thông qua khoa cử được bổ dụng vào bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương cũng trở nên rộng rãi và hiệu quả hơn.

Nhìn một cách tổng thể, Phó bảng là danh hiệu chỉ có trong giáo dục khoa cử của triều Nguyễn nhưng những đóng góp của trên 240 vị Phó bảng đối với các vấn đề lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội Việt Nam thời Nguyễn là không nhỏ và là vấn đề cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu.

CHÚ THÍCH

(1). Bắt đầu từ thời Trần và được hoàn bị hơn vào thời Lê, những người sau khi đỗ thi Hội, tiếp tục tham dự kỳ thi Đình được chia thành các hạng: Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ (gồm Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa), Đệ nhị giáp Tiến sĩ cập đệ (còn gọi là Hoàng giáp) và Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân và đều được gọi chung là Tiến sĩ.

(2). Thi Hương vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu.

(3). Thi Hội vào các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

(4), (5). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, tập 5, Bộ Văn hoá Giáo dục và Thanh niên xuất bản, 1974, tr.87.

(6). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 828.

(7). Woodside A.B, *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyen and Ching Civil Government in the First Half of the Nineteenth Century*, Cambridge, Mas.: Harvard

University Press, 1988, tr. 173.

(8), (9). Cao Xuân Dục, *Quốc triều khoa bảng lục*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001.

(10). Phan Đại Doãn, *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam*, sdd, 1998, tr. 55.

(11), (13). Trần Thị Vinh, "Thử chế chính trị thời Nguyễn (dưới triều Gia Long và Minh Mạng)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 8 (2002), tr. 3, 5.

(12). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mạng chính yếu*, tập 1, Tủ sách cổ văn ủy ban dịch thuật, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, 1972, tr. 170.

(14). Dẫn theo: Nguyễn Hải Kế, "Nét Việt Nam bộ trong văn hoá Việt Nam đầu thế kỷ XIX (Qua ghi chép của Đại Nam nhất thống chí)", in trong: *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam bộ đến cuối thế kỷ XIX*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2009, tr. 286.

(15). Choi Byung Wook, *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2010, tr. 181.

(16). Woodside, A.B, "Chính quyền trung ương triều Nguyễn và nhà Thanh - Cơ cấu quyền lực và quá trình giao tiếp", in trong: *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, Bản Nguyệt san Xưa và Nay, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2002, tr. 204.

(17), (18). Cooke, Nola, "19th Century Vietnam Confucianization in Historial Perspective Evidence from Palace Examination 1463-1883", *Journal of Southeast Asian Studies*, vol.25, No.2 (Sept.), 1994, tr. 282, 307.

(19). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, sdd, 2004, tr. 489.

(20). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ (tục biên)*, tập 6, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr. 32.

(21). Bài thi Chố nghĩa 8 về được thay cho bài thi Kinh Nghĩa ở trường thứ nhất theo phép thi cũ trước đây.

(22). Bài thi thơ, phú được thay cho bài thi Từ lục ở trường thứ hai theo phép thi cũ trước đây.

(23), (24). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 6, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 700-701, 356-367.

(25), (26). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 213, 212.

(27). Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 54-55.

(28). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998, tr. 461.

(29), (30). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, sdd, tr. 909, 924.

(31), (32), (33). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 8, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 74, 125, 125.

(34). Lê Nguyễn Lưu, "Bia đề tên Tiến sĩ triều Nguyễn", Tạp chí *Huế Xưa và Nay*, số 90, tháng 11-12 (2008), tr. 59.

(35). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 8, sdd, tr. 342. Trên thực tế, khoa thi năm này và các năm 1889, 1892 đều không lấy một vị Phó bảng nào cả.

(36), (37). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 8, sdd, tr. 414.

(38), (39). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 9, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 66-67, 317.

(40). Lê Nguyễn Lưu, "Bia đề tên Tiến sĩ triều Nguyễn", Tạp chí *Huế Xưa và Nay*, số 98, tháng 3-4 (2010), tr. 87.

(41). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ (tục biên)*, tập 6, sdd, tr. 113.

(42). Cao Xuân Dục, *Quốc triều khoa bảng lục*, Nxb. Văn học, H., 2001, tr. 16.

(43), (44). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, sdd, tr. 70, 202.

(45). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên đệ lục kỷ phụ biên*, Nxb. Văn hóa Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh, 2011, tr. 372-373.

(46). Từ đây, dễ dễ hơn trong việc theo dõi và so sánh, chúng tôi đã quy chức vụ được bổ nhiệm sang phẩm hàm và đặt trong ngoặc đơn. Ví dụ: chánh nhị phẩm (2a), tòng nhị phẩm (2b).

(47), (49), (52), (54). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 210, 170, 210, 212.

(48). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 8, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 153.

(50), (51). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 6, sdd, tr. 595, 645-646.

(53), (56), (57), (58). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, sdd, tr. 112, 462, 755, 905.

(56). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, sdd, tr. 373.

Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu*, sdd, tr. 404.

(59). Các phẩm hàm và chức vụ được thống kê trong bảng 3, dựa trên ghi chép của *Cao Xuân Dục* trong *Quốc triều khoa bảng lục*, có thể là các công việc, chức vụ mà các Phó bảng được triều đình bổ nhiệm ngay từ đầu hoặc là sau này được triều đình tặng, thăng hay giáng chức sau thời gian công tác nhất định. Cơ sở xếp chức vụ tương ứng với phẩm hàm, chúng tôi tham khảo: Phan Đại Doãn, Nguyễn Minh Tường, Hoàng Phương, Lê Thành Luân, Nguyễn Ngọc Quỳnh (1998), *Một số vấn đề về quan chế triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

(60). Cao Xuân Dục, *Quốc triều khoa bảng lục*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 180.

TRI THỨC VỀ BIỂN VÀ TƯ DUY HƯỚNG BIỂN...

(Tiếp theo trang 16)

(70). Theo Lê Quý Đôn thì: "Tất cả các nước lân hay nhỏ, hoặc ở về Nam, Bắc, hoặc ở về Đông, Tây, đều có độ phận, vì đất cùng biển đã hình thành tròn như quả cầu; từ Nam đến Bắc quả đất như cái trục có hai đầu đối với trời. Nam cực và Bắc cực của trời gọi là hai cực quả đất; nhất định thế. Hai cực ấy đều cách xích đạo, mà phía trên phía dưới xích đạo là số của vĩ tuyến rõ ràng lắm". Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Tập I, sdd, tr.96.

(71). Nguyễn Tài Thư: *Tư tưởng của Lê Quý Đôn và khuynh hướng tư tưởng của thời đại ông*, trong: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nguyễn Tài Thư (Ch.), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 432.

(72). Cao Xuân Huy: *Lời giới thiệu* trong sách *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, sdd, tr. 39.

(73). GS.TS. Nguyễn Quang Ngọc đã có khảo cứu công phu về những thông tin mà Lê Quý Đôn viết về Hoàng Sa, Trường Sa... trong so sánh với các nguồn tư liệu Việt Nam, Trung Hoa và đặc biệt là với các nguồn sử liệu, bản đồ phương Tây. Phần lớn, các thông tin đó đều được khai thác từ các nguồn tư liệu gốc, được trình bày khách quan, chính xác. Xem Nguyễn Quang Ngọc: *Giá trị của các trang sử liệu về Hoàng Sa, Trường Sa trong sách "Phủ biên tạp lục"*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (318), IX-X, 2001, tr. 30-38.